



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT TÍN

BẢN TIN PHÁP LÝ

Tháng 3. 2026

**5 chính sách thuế và kế toán nổi bật
tháng 3/2026**



Bản tin này tóm tắt và tổng hợp các thông tin nổi bật. Áp dụng trường hợp cụ thể cần đọc toàn văn bản pháp luật hoặc tham khảo sự hướng dẫn của các chuyên gia tư vấn của VTAC

Nội dung chính



1. **Thông tư 20/2026/TT-BTC** hướng dẫn Luật Thuế TNDN – Những thay đổi quan trọng doanh nghiệp cần cập nhật từ kỳ tính thuế 2025



2. **Thông tư 32/2026/TT-BTC** hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa



3. **Công văn 1832/CT-CS** – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ



4. **Công văn 1706/CT-CS** – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động



5. **Công văn 850/TCT-DNNCN** – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



Ngày 12/03/2026, Bộ Tài chính ban hành **Thông tư 20/2026/TT-BTC** hướng dẫn chi tiết **Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp** và **Nghị định 320/2025/NĐ-CP**.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 12/03/2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2025.

1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

Trước đây, các khoản chi được trừ chủ yếu yêu cầu có hóa đơn, chứng từ hợp pháp; liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

➔ Chưa có quy định chi tiết về thành phần hồ sơ cụ thể cho từng loại chi phí, dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất giữa các doanh nghiệp và cơ quan thuế.

Theo **Thông tư 20/2026/TT-BTC**, hồ sơ được quy định cụ thể hóa theo từng nhóm chi phí:

(i) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác

Hồ sơ gồm:

- Quyết định của người có thẩm quyền tại doanh nghiệp;
- Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(ii) Khoản chi hỗ trợ phục vụ hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp

Hồ sơ gồm:

- Quyết định thành lập hoặc quy chế làm việc của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;
- Văn bản đề nghị hỗ trợ hoặc kế hoạch sử dụng kinh phí được phê duyệt (nếu có).

(iii) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động

Hồ sơ gồm:

- Hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp có quy định về khoản chi này;
- Quyết định phê duyệt danh sách cử người lao động tham gia đào tạo;
- Hồ sơ đăng ký học của người lao động;
- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy xác nhận kết quả học tập.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(iv) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc

Hồ sơ gồm:

- Quy định hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp có nội dung chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

(v) Khoản chi tài trợ

Hồ sơ gồm:

- Biên bản xác nhận khoản tài trợ theo mẫu đối với các khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, địa bàn đặc biệt khó khăn;
- Trường hợp tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành và **Nghị định 320/2025/NĐ-CP**.

(vi) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và **Nghị định 320/2025/NĐ-CP**.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(vii) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường

Hồ sơ gồm:

- Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất;
- Bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị tổn thất;
- Hồ sơ bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có);
- Hồ sơ xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có).

(viii) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt hoặc ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc

Hồ sơ gồm:

- Quyết định biệt phái;
- Văn bản chấp thuận hoặc tiếp nhận biệt phái;
- Hợp đồng, thỏa thuận liên quan (nếu có).

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(ix) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ

Hồ sơ được quy định theo từng trường hợp cụ thể, như:

- *Chi phí tham gia đấu thầu nhưng không trúng thầu;*
- *Chi phí nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới;*
- *Chi phí thuê đất, duy trì hạ tầng khi chưa đưa vào hoạt động;*
- *Chi phí khấu hao tài sản cho thuê trong thời gian chưa có khách thuê;*
- *Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh; chi phí khôi phục sau tạm dừng hoạt động; chi phí hoàn trả hiện trạng;*
- *Chi phí giới thiệu, marketing sản phẩm trước khi bán hàng;*
- *Chi phí hủy hàng tồn kho, hủy tài sản, hủy phế liệu, phế phẩm.*

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(x) Khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Hồ sơ gồm:

- Văn bản chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt dự án xây dựng công trình công cộng;
- Quyết định đầu tư hoặc hợp đồng ký với cơ quan có thẩm quyền.

(xi) Khoản chi liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính, trung hòa các-bon, net zero, giảm ô nhiễm môi trường

Hồ sơ gồm:

- Quyết định của người có thẩm quyền của doanh nghiệp;
- Hồ sơ dự án hoặc đề án liên quan.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



1. Quy định chi tiết hồ sơ của từng khoản chi được trừ

(xii) Khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc quy định của Chính phủ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp

Hồ sơ gồm:

- *Quyết định thành lập quỹ hoặc quy định của Chính phủ;*
- *Biên bản xác nhận doanh nghiệp đóng góp vào quỹ (nếu có).*

(xiii) Một số khoản chi theo điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hồ sơ gồm:

- *Chứng từ chi trả, bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn theo mẫu;*
- *Hóa đơn, chứng từ và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp người lao động được ủy quyền thanh toán;*
- *Hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản đối với trường hợp thuê tài sản của cá nhân.*

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



2. Bổ sung và làm rõ các khoản chi được trừ trong một số trường hợp thực tế

Trước đây, một số khoản chi thực tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh nhưng chưa có quy định rõ trong văn bản pháp luật hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể về hồ sơ.

➔ Dẫn đến việc doanh nghiệp gặp khó khăn khi hạch toán chi phí và dễ bị loại khi thanh tra, kiểm tra thuế.

Theo Thông tư 20/2026/TT-BTC, các khoản chi được làm rõ và bổ sung, bao gồm:

(i) Chi phí nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới:

- Được tính vào chi phí được trừ kể cả trường hợp dự án không thành công hoặc dừng triển khai;
- Hồ sơ gồm báo cáo nghiên cứu theo quy định.

(ii) Chi phí tham gia đấu thầu nhưng không trúng thầu:

- Được tính vào chi phí nếu có đầy đủ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



2. Bổ sung và làm rõ các khoản chi được trừ trong một số trường hợp thực tế

(iii) Chi phí duy trì tài sản, cơ sở hạ tầng khi chưa đưa vào hoạt động:

- Bao gồm chi phí thuê đất, chi phí quản lý, duy trì hạ tầng;
- Điều kiện: có hồ sơ pháp lý về đầu tư và hợp đồng thuê.

(iv) Chi phí khấu hao tài sản cho thuê trong thời gian chưa có khách thuê:

- Được tính vào chi phí nếu chứng minh được quyền sở hữu, sử dụng tài sản và có hồ sơ theo dõi, hạch toán.

(v) Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh; chi phí khôi phục hoạt động:

- Bao gồm chi phí trước hoạt động hoặc sau khi tạm ngừng;
- Phải có hồ sơ pháp lý liên quan như giấy đăng ký doanh nghiệp, thông báo tạm ngừng, giải thể,...

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



2. Bổ sung và làm rõ các khoản chi được trừ trong một số trường hợp thực tế

(vi) Chi phí hoàn trả hiện trạng theo hợp đồng:

- Áp dụng khi chấm dứt hoạt động;
- Phải có biên bản bàn giao hiện trạng trước và sau.

(vii) Chi phí marketing, giới thiệu sản phẩm trước khi bán hàng:

- Được chấp nhận nếu có báo cáo về chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

(viii) Chi phí hủy hàng tồn kho, nguyên vật liệu, tài sản không còn giá trị sử dụng:

- Được tính vào chi phí nếu có đầy đủ hồ sơ kiểm kê, quyết định hủy và biên bản xử lý.



Điểm mới

- ➡ Chính thức ghi nhận nhiều khoản chi thực tế phát sinh trong giai đoạn: Chuẩn bị đầu tư; Chưa phát sinh doanh thu; Hoặc dự án không thành công.
- ➡ Mở rộng phạm vi chi phí được trừ, phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp;
- ➡ Đồng thời yêu cầu doanh nghiệp phải có hồ sơ chứng minh đầy đủ theo từng trường hợp cụ thể.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



3. Quy định cụ thể thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp

Trước đây, việc xác định thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế TNDN trong một số lĩnh vực đặc thù chưa được quy định cụ thể, dẫn đến việc doanh nghiệp áp dụng chưa thống nhất giữa thời điểm xuất hóa đơn, thời điểm nghiệm thu, thời điểm hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm thu tiền.

Theo **Thông tư 20/2026/TT-BTC**, thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

(i) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là ngày chuyển giao quyền sở hữu theo hợp đồng xuất khẩu.
- Trường hợp không xác định được thời điểm chuyển giao quyền sở hữu thì căn cứ theo quy định của pháp luật hải quan.

(ii) Đối với hoạt động vận tải hàng không:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



3. Quy định cụ thể thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp

(iii) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt (bao gồm cả đóng tàu):

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là ngày chuyển giao quyền sở hữu theo hợp đồng xuất khẩu.
- Trường hợp không xác định được thời điểm chuyển giao quyền sở hữu thì căn cứ theo quy định của pháp luật hải quan.

(iv) Đối với hoạt động cung cấp điện, nước:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện, nước ghi trên hóa đơn.

(v) Đối với doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng vốn:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn ban đầu có hiệu lực theo quy định.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



3. Quy định cụ thể thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp

(vi) Đối với chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm chuyển nhượng.

(vii) Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai:

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai trên hệ thống giao dịch hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.



Điểm mới

- ➤ Quy định rõ thời điểm xác định doanh thu tính thuế đối với từng loại hoạt động đặc thù;
- ➤ Làm rõ nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo bản chất giao dịch, không phụ thuộc hoàn toàn vào thời điểm thu tiền;
- ➤ Giúp doanh nghiệp có cơ sở rõ ràng hơn khi kê khai doanh thu, hạn chế rủi ro sai kỳ tính thuế.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



4. Quy định chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

Trước đây, quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài, nhà thầu nước ngoài và nhà thầu phụ nước ngoài được hướng dẫn tại nhiều văn bản khác nhau, trong đó có **Thông tư 103/2014/TT-BTC**. Việc áp dụng trong thực tế, nhất là với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử, nền tảng số, cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ tại Việt Nam, còn phát sinh nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo **Thông tư 20/2026/TT-BTC**, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam được quy định cụ thể như sau:

(i) Trường hợp thuộc đối tượng áp dụng:

- ▶ Bao gồm doanh nghiệp nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, kể cả trường hợp có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



4. Quy định chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

(ii) Trường hợp cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam:

- ▶ Áp dụng đối với trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp dịch vụ; cung cấp dịch vụ gắn với hàng hóa; cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam; hoặc cung cấp hàng hóa kèm các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam như quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng.

(iii) Một số trường hợp không thuộc đối tượng áp dụng:

- ▶ Không áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài chỉ cung cấp hàng hóa tại cửa khẩu nước ngoài hoặc cửa khẩu Việt Nam mà không kèm dịch vụ thực hiện tại Việt Nam; hoặc cung cấp một số dịch vụ được thực hiện hoàn toàn ở nước ngoài và không tiêu dùng tại Việt Nam.

(iv) Cách xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

- ▶ Số thuế phải nộp được xác định theo công thức:

Số thuế TNDN phải nộp = Doanh thu tính thuế × Tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



4. Quy định chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

(v) Doanh thu tính thuế:

- ▶ Là toàn bộ doanh thu mà nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp; bao gồm cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay (nếu có).
- ▶ Trường hợp doanh thu theo hợp đồng là doanh thu không bao gồm thuế TNDN thì doanh thu tính thuế phải được quy đổi lại theo công thức quy định.

(vi) Trường hợp hợp đồng có nhiều hoạt động kinh doanh:

- ▶ Nếu tách riêng được giá trị từng hoạt động thì áp dụng tỷ lệ % trên doanh thu tương ứng cho từng hoạt động.
- ▶ Nếu không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ % của ngành nghề có tỷ lệ cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

(vii) Trường hợp hoạt động xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị:

- ▶ Nếu hợp đồng tách riêng giá trị từng phần thì áp dụng tỷ lệ tương ứng cho từng phần công việc.
- ▶ Nếu không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



4. Quy định chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

(viii) Trường hợp hợp đồng cung cấp máy móc, thiết bị kèm dịch vụ tại Việt Nam:

- ▶ Nếu tách riêng được giá trị máy móc, thiết bị và giá trị dịch vụ thì tính thuế theo tỷ lệ riêng cho từng phần.
- ▶ Nếu không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ 2% trên doanh thu tính thuế.



Điểm mới

- ▶ Làm rõ phạm vi áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số;
- ▶ Quy định cụ thể hơn về các trường hợp cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ tại Việt Nam;
- ▶ Làm rõ nguyên tắc xác định doanh thu tính thuế, bao gồm cả khoản chi phí do phía Việt Nam trả thay;
- ▶ Bổ sung nguyên tắc xử lý khi hợp đồng có nhiều hoạt động kinh doanh hoặc không tách riêng được giá trị từng phần;
- ▶ Tạo cơ sở pháp lý rõ hơn cho doanh nghiệp Việt Nam khi xác định nghĩa vụ thuế đối với giao dịch với nhà thầu nước ngoài.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



5. Quy định về hồ sơ và nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế

- ▶ Theo **Thông tư 20/2026/TT-BTC**, thủ tục, hồ sơ để được hưởng miễn thuế; giảm thuế; thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
- ▶ Doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định điều kiện được hưởng ưu đãi thuế; tự xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế; tự xác định mức thuế suất ưu đãi; tự kê khai và quyết toán thuế với cơ quan thuế.
- ▶ Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện áp dụng ưu đãi bị truy thu thuế; bị tính tiền chậm nộp; bị xử phạt theo quy định của pháp luật về thuế.



Điểm cần lưu ý:

Thông tư khẳng định rõ nguyên tắc doanh nghiệp tự xác định – tự kê khai – tự chịu trách nhiệm khi áp dụng ưu đãi thuế. Do đó, doanh nghiệp cần rà soát kỹ điều kiện ưu đãi và lưu giữ đầy đủ hồ sơ chứng minh để tránh rủi ro khi thanh tra, kiểm tra thuế.

Nội dung 1: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 – Siết chặt quản lý, tăng trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế



6. Bổ sung quy định về nghĩa vụ thuế liên quan đến Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Theo **Thông tư 20/2026/TT-BTC**:

Trường hợp tài sản cố định được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, sau đó được chuyển sang phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp:

- ▶ Phần giá trị còn lại của tài sản được tính vào thu nhập khác;
- ▶ Đồng thời, phần giá trị còn lại này được trích khấu hao và tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

➡ Doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo mẫu quy định.

Căn cứ pháp lý: Thông tư 20/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế TNDN

Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

Ngày 27/03/2026, Bộ Tài chính ban hành **Thông tư 32/2026/TT-BTC** hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa.

1. Quy định về thuế giá trị gia tăng đối với tài sản mã hóa

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

👉 Hoạt động chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các hoạt động khác không thuộc phạm vi nêu trên thì thực hiện theo quy định chung của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. ”

➔ **Thông tư đã xác định rõ việc chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa không thuộc diện chịu thuế GTGT, qua đó tạo cơ sở pháp lý để phân biệt với các hoạt động dịch vụ khác có liên quan.**



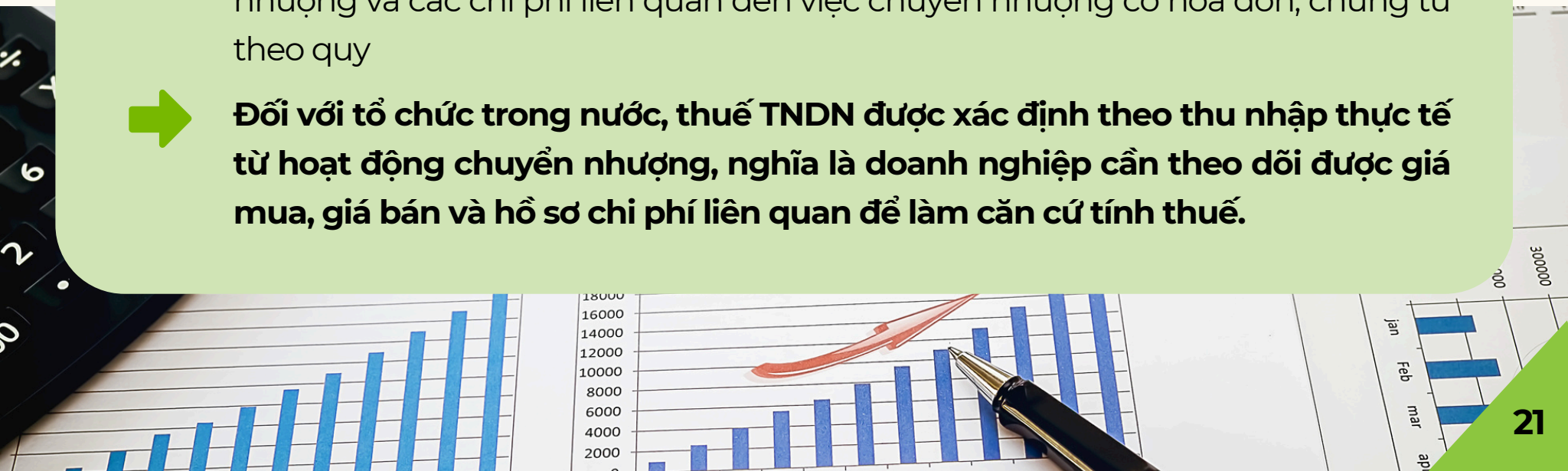
Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

2. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức trong nước chuyển nhượng tài sản mã hóa

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

- ▶ Nhà đầu tư là tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa, thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%, trừ các trường hợp được áp dụng mức khác theo Luật Thuế TNDN.
- ▶ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa trong kỳ được xác định bằng: Giá bán tài sản mã hóa trừ giá mua của tài sản mã hóa chuyển nhượng và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng có hóa đơn, chứng từ theo quy

➔ **Đối với tổ chức trong nước, thuế TNDN được xác định theo thu nhập thực tế từ hoạt động chuyển nhượng, nghĩa là doanh nghiệp cần theo dõi được giá mua, giá bán và hồ sơ chi phí liên quan để làm căn cứ tính thuế.**



Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

3. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

- ▶ Doanh nghiệp là tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo Nghị quyết 05/2025/NQ-CP, có thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%, trừ các trường hợp được áp dụng mức khác theo Luật Thuế TNDN.

➔ Thông tư tách bạch giữa:

- ➔ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của nhà đầu tư tổ chức; và
- ➔ Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Điều này giúp xác định rõ chủ thể nộp thuế và bản chất thu nhập chịu thuế trong thị trường tài sản mã hóa.

Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

4. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nước ngoài chuyển nhượng tài sản mã hóa

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

- ▶ Nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu chuyển nhượng từng lần.



Điểm mới

Đối với tổ chức nước ngoài, Thông tư không tính thuế trên phần thu nhập sau khi trừ chi phí mà xác định theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu chuyển nhượng từng lần, qua đó đơn giản hóa cách tính thuế trong thực tế quản lý.



Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

5. Quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng tài sản mã hóa

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

- ▶ Nhà đầu tư là cá nhân, không phân biệt cá nhân cư trú hay không cư trú, có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.



Điểm cần lưu ý:

Thông tư lựa chọn cách tính thuế TNCN theo tỷ lệ trên giá chuyển nhượng từng lần, thay vì xác định lãi, lỗ thực tế của từng giao dịch. Đây là cơ chế tương tự cách tiếp cận đối với chuyển nhượng chứng khoán.



Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

6. Quy định về thời điểm xác định doanh thu, thu nhập

Theo **Thông tư 32/2026/TT-BTC**:

- ▶ Thời điểm xác định doanh thu, thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp; quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân về thời điểm xác định doanh thu, thu nhập đối với chuyển nhượng chứng khoán và pháp luật về tài sản mã hóa.



Điểm cần lưu ý:

Thông tư không xây dựng một cơ chế thời điểm tính thuế hoàn toàn riêng biệt mà dẫn chiếu theo nguyên tắc đang áp dụng với chuyển nhượng chứng khoán, qua đó tạo cơ sở pháp lý để xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế trong giai đoạn thí điểm.

Nội dung 2: Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

7. Hiệu lực áp dụng của Thông tư

- ▶ **Thông tư 32/2026/TT-BTC** có hiệu lực từ ngày 27/03/2026.
- ▶ Việc áp dụng thực hiện theo thời gian thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam theo **Nghị quyết 05/2025/NQ-CP** hoặc cho đến khi có chính sách thuế chính thức đối với thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các nội dung không được hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.



Điểm cần lưu ý:

Đây là văn bản hướng dẫn thuế áp dụng trong giai đoạn thí điểm, nên doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư cần tiếp tục theo dõi các quy định mới khi thị trường tài sản mã hóa được hoàn thiện hành lang pháp lý trong thời gian tới.

Căn cứ pháp lý: Thông tư 32/2026/TT-BTC ngày 27/03/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa

Nội dung 3: Công văn 1832/CT-CS – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

Ngày 26/03/2026, Cục Thuế ban hành **Công văn số 1832/CT-CS** hướng dẫn về chính sách thuế đối với trường hợp thanh toán trả chậm, trả góp hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên nhưng đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

1. Làm rõ nghĩa vụ điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đối với giao dịch trả chậm, trả góp

Theo **Công văn 1832/CT-CS**:

- ▶ Đối với hàng hóa, dịch vụ mua theo hình thức trả chậm, trả góp, có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên;
- ▶ Nếu đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;



Điểm cần lưu ý:

Việc được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào ban đầu không có nghĩa là doanh nghiệp được giữ nguyên quyền khấu trừ đến cuối cùng. Nếu đến hạn thanh toán mà không đáp ứng điều kiện về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh giảm theo quy định.

Nội dung 3: Công văn 1832/CT-CS – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

2. Xác định thời điểm phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào

Theo **Công văn 1832/CT-CS**:

- ▶ Việc điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được thực hiện tại kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng;



Điểm cần lưu ý:

Việc được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào ban đầu không có nghĩa là doanh nghiệp được giữ nguyên quyền khấu trừ đến cuối cùng. Nếu đến hạn thanh toán mà không đáp ứng điều kiện về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh giảm theo quy định.

Nội dung 3: Công văn 1832/CT-CS – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

3. Cách kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT

Theo **Công văn 1832/CT-CS**:

- ▶ Việc điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được thực hiện tại kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng;
- ▶ Chỉ tiêu này thuộc Mục IV – Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước chuyển sang trên Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT.



Điểm cần lưu ý:

Công văn đã chỉ rõ vị trí kê khai trên tờ khai thuế GTGT, giúp doanh nghiệp có căn cứ cụ thể khi thực hiện điều chỉnh, tránh sai sót trong quá trình lập hồ sơ khai thuế.



Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại nếu không thuộc các trường hợp loại trừ nêu tại **điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định 20/2026/NĐ-CP.**

Nội dung 3: Công văn 1832/CT-CS – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

4. Điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục là căn cứ quan trọng để khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Theo Công văn 1832/CT-CS:

- ▶ Nội dung hướng dẫn được viện dẫn trên cơ sở quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại **điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định 181/2025/NĐ-CP**.



Điểm cần lưu ý:

Đối với các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị lớn theo hình thức trả chậm, trả góp, doanh nghiệp không chỉ cần hóa đơn hợp lệ mà còn phải đáp ứng điều kiện về phương thức thanh toán đúng hạn theo hợp đồng để bảo đảm quyền khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Nội dung 3: Công văn 1832/CT-CS – Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng hạn, doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

5. Tác động thực tế đối với doanh nghiệp

Từ nội dung **Công văn 1832/CT-CS**, doanh nghiệp cần lưu ý:

- ▶ Rà soát các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ theo phương thức trả chậm, trả góp;
- ▶ Theo dõi chặt chẽ thời hạn thanh toán theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng;
- ▶ Bảo đảm có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đúng thời điểm;
- ▶ Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện, cần chủ động kê khai điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào để tránh rủi ro khi thanh tra, kiểm tra thuế.



Điểm cần lưu ý:

Đây là nội dung có ảnh hưởng trực tiếp đến số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của doanh nghiệp. Nếu không theo dõi tốt tiến độ thanh toán và hồ sơ chứng từ, doanh nghiệp có thể phát sinh sai sót trong kê khai thuế.

Căn cứ pháp lý: Công văn số 1832/CT-CS ngày 26/03/2026 của Cục Thuế

Nội dung 4: Công văn 1706/CT-CS – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động

Ngày 24/03/2026, Cục Thuế ban hành **Công văn số 1706/CT-CS** hướng dẫn về thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động.

1. Làm rõ khoản tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản bảo hiểm trong hoạt động cho thuê lại lao động


Theo **Công văn 1706/CT-CS**:


Trước thời điểm 01/07/2025, trường hợp doanh nghiệp:

- Được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;
- Ký hợp đồng trực tiếp với người lao động;
- Nhưng không trực tiếp sử dụng lao động mà cho đơn vị khác thuê lại;
- Hưởng phí dịch vụ cho thuê lại lao động.

Nếu hàng tháng bên thuê lại lao động chuyển tiền cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán:

- Tiền lương;
- Tiền thưởng;
- Trợ cấp, phụ cấp;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- Kinh phí công đoàn cho người lao động;

 **Khoản tiền này có tính chất thu hộ, chi hộ, không phải là doanh thu mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động được hưởng.**

 **Cục Thuế xác định rõ phần tiền mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động chỉ đứng ra thu và chi trả lại cho người lao động không phải là khoản doanh thu tính thuế GTGT của doanh nghiệp, nếu đáp ứng đúng bản chất của hoạt động cho thuê lại lao động theo pháp luật lao động.**



Nội dung 4: Công văn 1706/CT-CS – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động

2. Khoản thu hộ, chi hộ trong trường hợp đáp ứng đúng điều kiện không phải kê khai, nộp thuế GTGT

Theo **Công văn 1706/CT-CS**:

- ▶ Đối với khoản tiền bên thuê lại lao động chuyển để doanh nghiệp cho thuê lại lao động chi trả cho người lao động như nêu trên, khoản tiền này thuộc diện không phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định về khoản thu hộ, chi hộ.



Điểm cần lưu ý:

Không phải toàn bộ số tiền doanh nghiệp nhận được trong hoạt động cho thuê lại lao động đều là doanh thu chịu thuế GTGT. Doanh nghiệp cần tách rõ:

- ▶ Khoản phí dịch vụ cho thuê lại lao động;
- ▶ Khoản thu hộ, chi hộ liên quan đến lương, thưởng, bảo hiểm và các chế độ của người lao động.



Nội dung 4: Công văn 1706/CT-CS – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động

3. Trường hợp không đáp ứng đúng quy định về cho thuê lại lao động hoặc không tách riêng được từng khoản thu Điều 14, Điều 30 và Điều 39 Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025

Theo **Công văn 1706/CT-CS**:

- ▶ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng quy định về hoạt động cho thuê lại lao động theo pháp luật lao động; hoặc
 - ▶ Không tự xác định riêng từng loại dịch vụ, trong đó có khoản thu hộ, chi hộ;
- ➔ **Doanh nghiệp phải tính và nộp thuế GTGT theo mức thuế suất GTGT cao nhất của các dịch vụ này.**



Điểm cần lưu ý:

Đây là điểm rất quan trọng trong thực tế. Nếu doanh nghiệp không tổ chức hồ sơ, chứng từ, hợp đồng và hạch toán theo hướng tách bạch từng khoản thì rủi ro là toàn bộ khoản thu có thể bị cơ quan thuế xem là doanh thu chịu thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất.



Nội dung 4: Công văn 1706/CT-CS – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động

4. Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn và kê khai thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất

Theo **Công văn 1706/CT-CS**:

- ▶ Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lao động đã xuất hóa đơn và kê khai, nộp thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất thì thực hiện theo hướng dẫn tại **điểm b khoản 5 Điều 12 Thông tư 219/2013/TT-BTC**.



Điểm cần lưu ý:

Đối với các trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện xuất hóa đơn và kê khai thuế theo phương án bất lợi hơn, việc xử lý tiếp theo không được xác định lại một cách tùy ý mà phải căn cứ theo đúng quy định hiện hành về điều chỉnh, xử lý hóa đơn và kê khai thuế GTGT.



Nội dung 4: Công văn 1706/CT-CS – Làm rõ chính sách thuế GTGT và hóa đơn đối với hoạt động cho thuê lại lao động

5. Doanh nghiệp cần rà soát lại hợp đồng, hồ sơ và cách hạch toán đối với hoạt động cho thuê lại lao động

Từ nội dung **Công văn 1706/CT-CS**, doanh nghiệp cần lưu ý:

- ▶ Kiểm tra điều kiện pháp lý của hoạt động cho thuê lại lao động;
- ▶ Rà soát hợp đồng ký với người lao động và với bên thuê lại lao động;
- ▶ Tách bạch rõ:
 - Khoản phí dịch vụ doanh nghiệp được hưởng;
 - Khoản tiền thu hộ, chi hộ để trả cho người lao động;
- ▶ Kiểm tra việc lập hóa đơn, kê khai thuế GTGT và hạch toán kế toán để bảo đảm phù hợp với bản chất giao dịch.



Điểm cần lưu ý:

Công văn này có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cho thuê lại lao động, bởi việc phân định đúng bản chất doanh thu chịu thuế và khoản thu hộ, chi hộ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ thuế GTGT và cách lập hóa đơn.



Căn cứ pháp lý: Công văn số 1706/CT-CS ngày 24/03/2026 của Cục Thuế

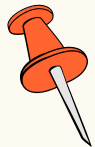
Nội dung 5: Công văn 850/TCT-DNNCN – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

Theo nội dung thể hiện tại văn bản của Thuế thành phố Đà Nẵng gửi Công ty TNHH Sugawara Việt Nam, cơ quan thuế đã hướng dẫn về điều kiện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% và 17% theo **Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15** và **Nghị định 320/2025/NĐ-CP**.

1. Làm rõ điều kiện áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% và 17%

Theo nội dung Công văn:

- ▶ Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng;
- ▶ Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.



Điểm cần lưu ý:

Mức thuế suất 15% và 17% không áp dụng cho mọi doanh nghiệp chỉ căn cứ vào doanh thu, mà còn phải tiếp tục xem xét các điều kiện loại trừ theo quy định tại **Nghị định 320/2025/NĐ-CP.**



Nội dung 5: Công văn 850/TCT-DNNCN – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

2. Tổng doanh thu làm căn cứ xác định mức thuế suất được xác định theo quy định của Nghị định 320/2025/NĐ-CP

Theo nội dung công văn dẫn chiếu **khoản 4 Điều 11 Nghị định 320/2025/NĐ-CP**:

Tổng doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15% hoặc 17% là:

- ▶ Doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu);
- ▶ Doanh thu từ hoạt động tài chính;
- ▶ Thu nhập khác.



Điểm cần lưu ý:

Doanh nghiệp khi tự xác định điều kiện áp dụng thuế suất cần tính trên tổng doanh thu theo phạm vi quy định, không chỉ căn cứ vào doanh thu bán hàng hoặc doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính.

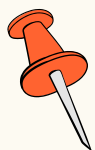


Nội dung 5: Công văn 850/TCT-DNNCN – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

3. Doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ – công ty con không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15% và 17%

Theo nội dung công văn:

- ▶ Căn cứ **khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020**, một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó;
- ▶ Đồng thời, theo quy định tại **Điều 11 Nghị định 320/2025/NĐ-CP**, doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ – công ty con thuộc trường hợp không được áp dụng thuế suất 15% và 17%.



Điểm cần lưu ý:

Đây là điểm rất quan trọng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp thuộc mô hình tập đoàn, nhóm công ty. Dù doanh thu đáp ứng ngưỡng theo quy định, doanh nghiệp vẫn có thể không đủ điều kiện áp dụng thuế suất 15% hoặc 17% nếu thuộc quan hệ công ty mẹ – công ty con.



Nội dung 5: Công văn 850/TCT-DNNCN – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

4. Trường hợp cụ thể tại công văn: Công ty TNHH Sugawara Việt Nam không đủ điều kiện áp dụng thuế suất 15% và 17%

Theo nội dung công văn:

- ▶ Công ty TNHH Sugawara Việt Nam là doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài do Công ty Sugawara Setsubi Inc. tại Nhật Bản sở hữu;
- ▶ Trên cơ sở đó, cơ quan thuế xác định Công ty TNHH Sugawara Việt Nam là công ty con;

➔ Vì vậy, công ty không đủ điều kiện để được áp dụng thuế suất 15% và 17% theo **khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị định 320/2025/NĐ-CP**.



Điểm cần lưu ý:

Công văn cho thấy cơ quan thuế không chỉ xem xét chỉ tiêu doanh thu, mà còn rà soát cả cơ cấu sở hữu và mối quan hệ liên kết của doanh nghiệp để xác định đúng mức thuế suất thuế TNDN được áp dụng.



Nội dung 5: Công văn 850/TCT-DNNCN – Doanh nghiệp là công ty con không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% hoặc 17%

5. Doanh nghiệp cần rà soát điều kiện áp dụng thuế suất thuế TNDN theo cả doanh thu và quan hệ sở hữu

Từ nội dung công văn này, doanh nghiệp cần lưu ý:

- ▶ Không nên chỉ căn cứ vào mức doanh thu để tự xác định mình thuộc diện áp dụng thuế suất 15% hoặc 17%;
- ▶ Cần rà soát thêm:
 - Cơ cấu sở hữu vốn;
 - Quan hệ công ty mẹ – công ty con;
 - Quan hệ liên kết theo quy định pháp luật;
- ▶ Đặc biệt đối với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp thành viên trong tập đoàn hoặc doanh nghiệp có cổ đông/tổ chức sở hữu chi phối, cần đánh giá kỹ trước khi áp dụng mức thuế suất thấp hơn mức phổ thông.

Điểm cần lưu ý:

Nếu doanh nghiệp tự áp dụng thuế suất 15% hoặc 17% không đúng điều kiện, có thể phát sinh rủi ro bị truy thu thuế, tính tiền chậm nộp và xử phạt khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra.

Căn cứ pháp lý: Công văn số 850 của Thuế thành phố Đà Nẵng





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT TÍN

THÔNG TIN LIÊN HỆ



Lầu 7, Tòa nhà ACB Tower, số 444A-446 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Nhiêu Lộc, TP.HCM



028 3990 6959

Di động: 0906 893 984 - Mr Võ Văn Vân – Tổng Giám đốc
037 5253680 - Ms. Thanh - Pháp chế



vanvv@vtac.com.vn



www.vtac.com.vn

